

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,412,985,858,240	1,216,979,001,986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	37,053,032,359	16,523,347,169
1. Tiền	111		37,053,032,359	16,523,347,169
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		731,547,418,727	552,680,850,733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	662,354,886,551	486,039,912,486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87,709,928,306	95,544,211,306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		21,761,245,593	10,412,068,646
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,752,026,616	2,758,074,834
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42,030,668,339)	(42,073,416,539)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		637,710,504,838	642,016,392,830
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	637,710,504,838	642,016,392,830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,674,902,316	5,758,411,254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	6,674,902,316	5,758,411,254
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206,801,923,440	219,251,049,764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	187,473,325,542	199,922,451,866
1. Tài sản cố định hữu hình	221		186,659,542,276	199,059,731,100
- Nguyên giá	222		406,140,202,711	404,828,946,761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219,480,660,435)	(205,769,215,661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		813,783,266	862,720,766
- Nguyên giá	228		1,633,750,000	1,633,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(819,966,734)	(771,029,234)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,232,483,898	16,232,483,898
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c	16,232,483,898	16,232,483,898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,096,114,000	3,096,114,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2	3,096,114,000	3,096,114,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,619,787,781,680	1,436,230,051,750

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,177,289,513,346	998,084,938,612
I. Nợ ngắn hạn	310		1,136,714,244,539	957,509,669,805
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	133,066,511,026	143,713,194,406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93,979,380,216	103,322,354,728
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	13,894,789,441	20,093,786,201
4. Phải trả người lao động	314		13,324,395,552	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,343,909,091	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	47,277,129,972	16,560,620,291

016
 TỜ
 CÔNG
 HIẾT
 ĐƠN
 CÔNG
 2/NG

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	816,810,260,366	643,865,209,574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10,644,808,406	20,493,763,777
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,373,060,469	9,460,740,828
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		40,575,268,807	40,575,268,807
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	40,575,268,807	40,575,268,807
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442,498,268,334	438,145,113,138
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	417,320,529,465	412,967,374,269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282,580,490,000	282,580,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282,580,490,000	282,580,490,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,534,860,000	11,534,860,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,360,000,000)	(1,360,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,420,760,343	29,420,760,343
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95,144,419,122	90,791,263,926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55,182,987,373	90,791,263,926
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39,961,431,749	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		25,177,738,869	25,177,738,869
1. Nguồn kinh phí	431		25,177,738,869	25,177,738,869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,619,787,781,680	1,436,230,051,750

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lập ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

132
IG
3 TY
BI Đ
GAN
Y CỐ
NH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	517,410,894,144	728,678,294,955	950,360,068,959	1,145,941,213,161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		517,410,894,144	728,678,294,955	950,360,068,959	1,145,941,213,161
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	437,642,297,694	652,141,533,964	801,281,250,107	997,143,725,442
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		79,768,596,450	76,536,760,991	149,078,818,852	148,797,487,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	80,802,816	34,805,134	97,116,026	52,838,151
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	17,575,329,959	17,605,649,683	31,083,500,233	35,266,807,014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,548,387,113	16,645,261,364	28,577,522,169	34,020,939,589
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	13,627,877,366	18,527,668,009	20,429,233,940	26,350,708,192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	27,745,276,672	34,136,269,135	47,560,452,985	57,336,027,876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		20,900,915,269	6,301,979,298	50,102,747,720	29,896,782,788
11. Thu nhập khác	31		1,712,014,865	284,820,000	1,716,614,865	285,820,000
12. Chi phí khác	32		984,806,319	691,461,355	1,045,091,319	850,021,873
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		727,208,546	(406,641,355)	671,523,546	(564,201,873)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21,628,123,815	5,895,337,943	50,774,271,266	29,332,580,915
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,971,553,027	1,423,487,900	10,812,839,517	6,269,497,012
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16,656,570,788	4,471,850,043	39,961,431,749	23,063,083,903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm

Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Vũ Cường

ĐƠN
H
H
P. HÀ N

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		522,075,423,472	576,716,541,922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(494,446,951,653)	(406,831,637,064)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35,508,354,662)	(29,154,463,458)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15,548,387,113)	(16,645,261,364)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15,562,272,049)	(12,011,951,394)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(467,919,989,262)	(420,425,209,376)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		479,995,443,834	362,757,519,807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,915,087,433)	54,405,539,073
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,150,470,950)	(568,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,150,470,950)	(568,500,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		500,867,805,034	471,305,006,339
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(409,627,804,549)	(462,053,066,081)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42,285,073,500)	(35,237,561,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48,954,926,985	(25,985,620,992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20,889,368,602	27,851,418,081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,163,663,757	13,676,290,532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37,053,032,359	41,527,708,613
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	16,163,663,757	13,676,290,532
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	VI.1	37,053,032,359	41,527,708,613

Đ
P
*

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Vũ Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính



- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

00
T
ON
ET
ON
GT
AM

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	(Đơn vị tính: VND)	
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	174,325,651	362,887,561
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36,878,706,708	15,800,776,196
- Tiền đang chuyển		
Cộng	37,053,032,359	16,163,663,757

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	2. Các khoản đầu tư tài chính					
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						

10
 NG
 G
 BI
 G A
 CO
 1-1

- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn		3,096,114,000	3,096,114,000
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác		3,096,114,000	3,096,114,000

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con	16,232,483,898			16,232,483,898		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3,096,114,000			3,096,114,000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

Số cuối quý

Số đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	193,397,864,207	240,885,200,745
+ Ban QLDA lưới điện - NPC	108,638,512,911	89,281,909,018
+ Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	84,759,351,296	76,334,578,216
+ Tổng công ty điện lực miền Nam TNHH		75,268,713,511
- Các khoản phải thu khách hàng khác	468,957,022,344	391,997,807,810
+ Phải thu khách hàng	662,354,886,551	632,883,008,555

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác
- + Phải thu khách hàng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Số cuối quý

Số đầu năm

Giá trị Dự phòng Giá trị Dự phòng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá	1,752,026,616	27,066,906,374
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	1,215,240,323	15,496,906,374
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		

322
Y
DIỆ
NH
HÀN
P. H

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm vật cho sản
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	85,895,420,746	272,280,998,387	21,349,553,536	25,463,759,092	
- Mua trong năm		1,150,470,950			
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm	85,895,420,746	273,431,469,337	21,349,553,536	25,463,759,092	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51,190,093,710	125,634,284,461	15,626,425,202	20,172,785,953	
- Khấu hao trong năm	1,052,600,235	5,298,937,487	249,315,084	256,218,303	
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm	52,242,693,945	130,933,221,948	15,875,740,286	20,429,004,256	
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	34,705,327,036	146,646,713,926	5,723,128,334	5,290,973,139	
- Tại ngày cuối năm	33,652,726,801	142,498,247,389	5,473,813,250	5,034,754,836	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm						1,633,750,000	1,633,750,000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm						1,633,750,000	1,633,750,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm						795,497,984	795,497,984
- Khấu hao trong năm						24,468,750	24,468,750
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm						819,966,734	819,966,734
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm						838,252,016	838,252,016
- Tại ngày cuối năm						813,783,266	813,783,266

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Số cuối quý

Số đầu năm

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

TH
E
C
V
G

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	46,054,493,446		78,745,545,243	
+ Công ty TNHH thép JFE Shoji Hải Phòng	26,875,036,946		38,961,719,011	
+ Chongqing New Century Electrical Co., Ltd (CQNEC) - China	19,179,456,500		19,093,210,550	
+ Công ty Cổ phần Ngô Han			20,690,615,682	
- Phải trả cho các đối tượng khác	87,012,017,580		89,320,117,225	
Cộng	133,066,511,026		168,065,662,468	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a. Phải nộp	20,445,147,717	42,050,560,751	55,275,821,343	7,219,887,125
- Thuế GTGT phải nộp	8,036,756,182	28,351,500,563	30,000,742,138	6,387,514,607
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	(295,656,685)	5,917,446,495	5,702,044,994	(80,255,184)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,948,591,539	4,971,553,027	15,562,272,049	7,357,872,517
- Thuế thu nhập cá nhân	(5,393,945,636)	1,255,278,434	902,979,698	(5,041,646,900)
- Thuế tài nguyên		1,782,000	1,782,000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,553,000,232	3,106,000,464	(1,553,000,232)
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	149,402,317			149,402,317
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	20,445,147,717	42,050,560,751	55,275,821,343	7,219,887,125

b. Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

3,343,909,091

10,272,431,900

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng	3,343,909,091	10,272,431,900
	Số cuối quý	Số đầu năm

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	(246,286,293)	290,940,745
- Bảo hiểm xã hội;	621,812,590	2,416,883,894
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	46,655,317,382	45,288,987,235

Cộng	47,030,843,679	47,996,811,874
-------------	-----------------------	-----------------------

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Số cuối quý	Số đầu năm
-------------	------------

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Số cuối quý			Số đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

T.G.
N.V.
T.B.
A.M.
P.H.
P.

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

13/11/2023
Y
H
N
A

- Lãi trong năm trước					30,026,562,762	
- Tăng khác				#####	2,029,060,488	29,420,760,343
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác				#####	65,539,201,145	
Số dư đầu năm nay	282,580,490,000	11,534,860,000			110,600,399,566	29,420,760,343
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					20,152,296,109	
- Tăng khác					11,355,176,947	
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					46,963,453,500	
Số dư cuối năm nay	282,580,490,000	11,534,860,000			95,144,419,122	29,420,760,343

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu Số cuối quý Số đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm 282,580,490,000 282,580,490,000
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm 282,580,490,000 282,580,490,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Số cuối quý Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....



e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	29,420,760,343	29,420,760,343
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Năm nay Năm trước

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Số cuối quý Số đầu năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý này năm nay Quý này năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	517,410,896,503	728,678,294,955
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	517,410,896,503	728,678,294,955

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- | | | |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 39,620,217,869 | 52,896,112,565 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 393,732,162,914 | 584,364,217,137 |

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	433,352,380,783	637,260,329,702
-------------	------------------------	------------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- | | | |
|---|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22,935,993 | 4,437,844 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | 57,865,981 | 6,807,643 |
| Cộng | 80,801,974 | 11,245,487 |

5. Chi phí tài chính

- | | | |
|-----------------|----------------|----------------|
| - Lãi tiền vay; | 15,548,387,113 | 16,645,261,364 |
|-----------------|----------------|----------------|

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	2,026,942,846	960,388,319
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	17,575,329,959	17,605,649,683

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1,712,014,865	
Cộng	1,712,014,865	

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	984,806,319	691,461,355
Cộng	984,806,319	691,461,355

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
+ Tiền lương	8,894,705,860	
+ Chi phí tiếp khách	3,080,828,722	2,899,980,680
+ Chi phí văn phòng	2,340,987,434	3,598,402,567
+ Chi phí duyệt dự toán, thương thảo HĐ, khảo sát, nghiệm thu		2,363,856,580
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	14,316,522,016	8,862,239,827
- Các khoản chi phí QLDN khác.	13,394,187,935	13,133,038,470
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	13,885,209,592	8,681,612,187
+ Chi phí cầu, vận chuyển, tháo dỡ, lắp đặt	6,982,354,545	3,199,000,000
+ Chi phí nguyên vật liệu	2,616,136,934	1,156,357,561
+ Chi phí bảo hành sản phẩm	2,205,562,877	
+ Chi phí dịch vụ hoa hồng môi giới	2,081,155,236	4,326,254,626
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	571,427,602	11,005,158,556
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	10,120,508,791	
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	361,096,112,706	425,530,716,180
- Chi phí nhân công;	37,650,477,593	29,764,662,495
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6,881,539,859	5,950,216,311

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	68,677,273	
- Chi phí khác bằng tiền.	13,981,300,952	22,453,227,807
Cộng	419,678,108,383	483,698,822,793

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý này

Quý trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Lập ngày tháng năm

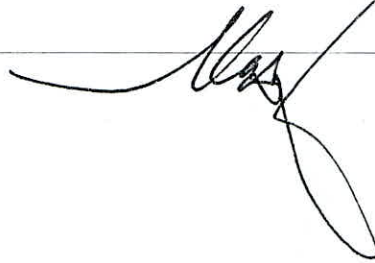
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

